FireAnt

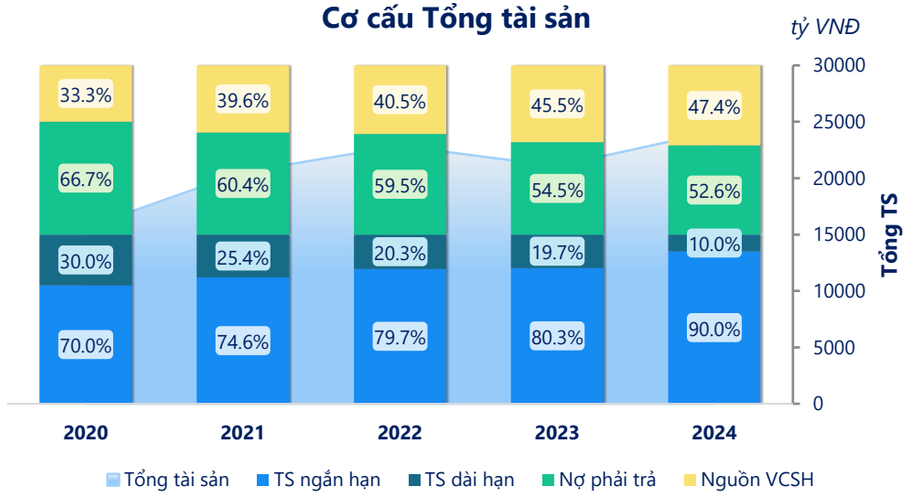
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,769
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
SL cổ phiếu LH	873,140,083
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,864,775
% sở hữu nước ngoài	8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11,424
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,074
P/E	34.6
EPS	599

YTD	1T	3T	6T
PDR	1.5%	-1.7%	-10.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

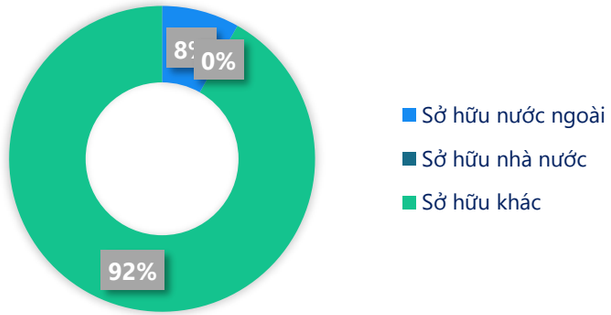
Cơ cấu Tổng tài sản



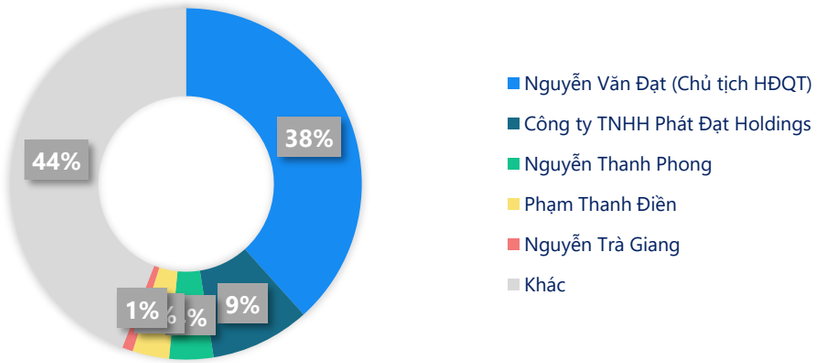
Tổng tài sản của **PDR** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **24,116** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.6% và 47.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

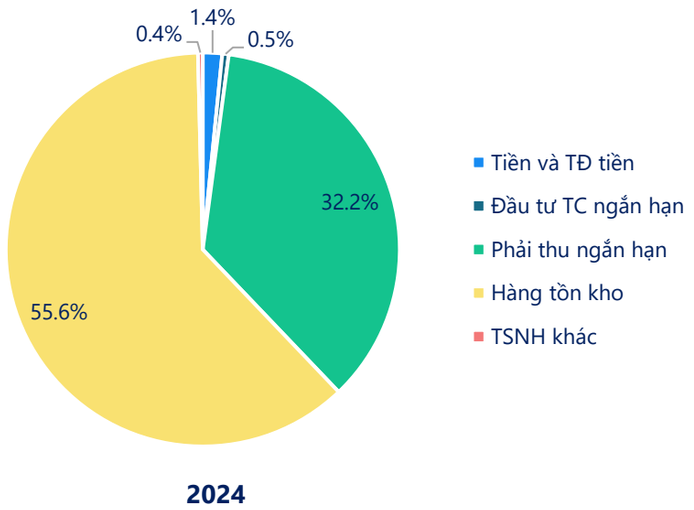


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 8.22% và không có sở hữu nhà nước.

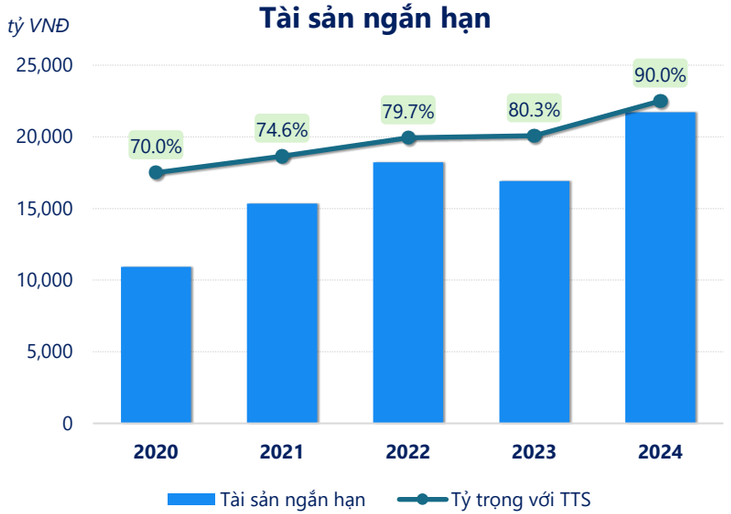
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Đạt (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **38.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Phát Đạt Holdings nắm giữ 9.15% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thanh Phong nắm giữ 4.06%.

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

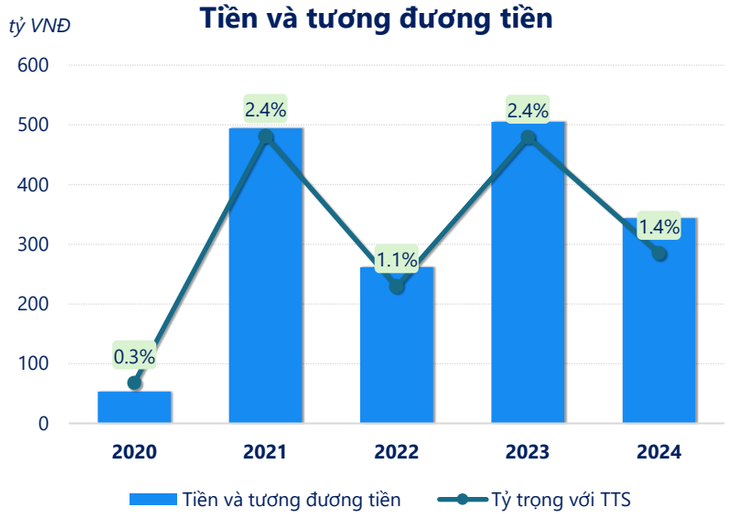
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



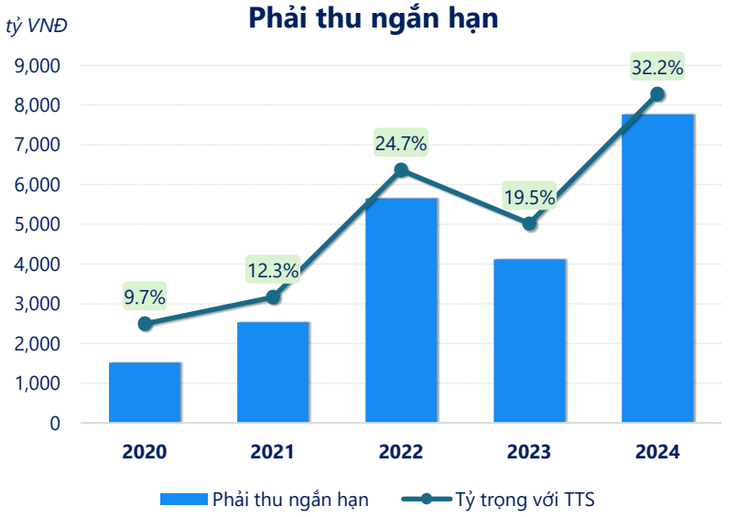
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PDR đạt **21,706** tỷ đồng, tăng trưởng **28.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



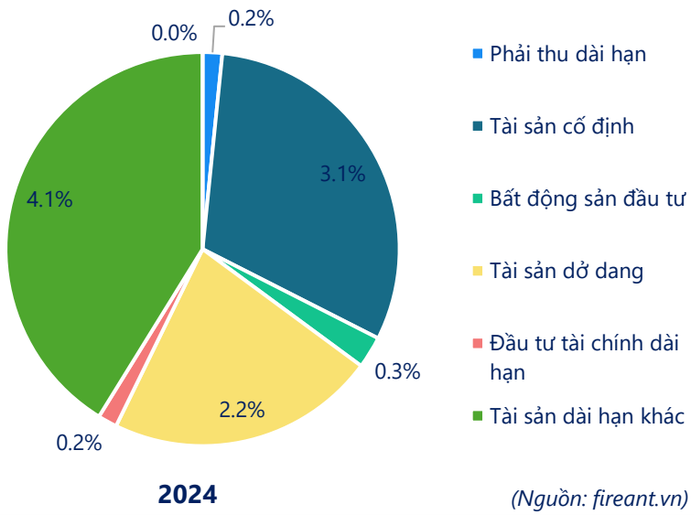
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

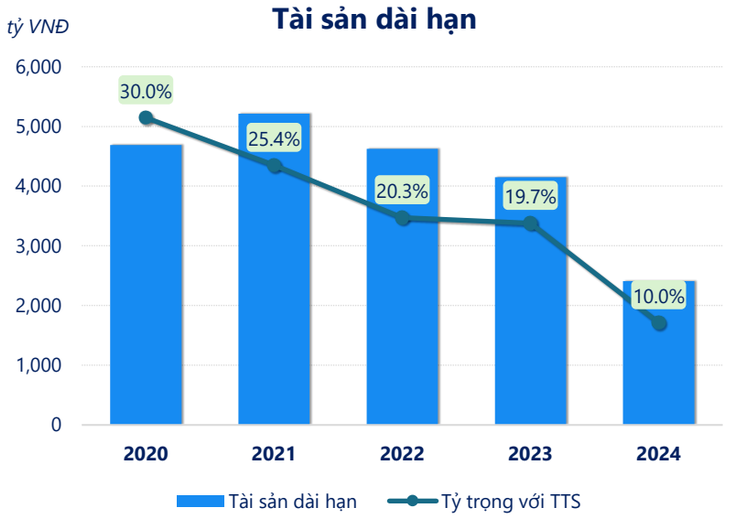
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



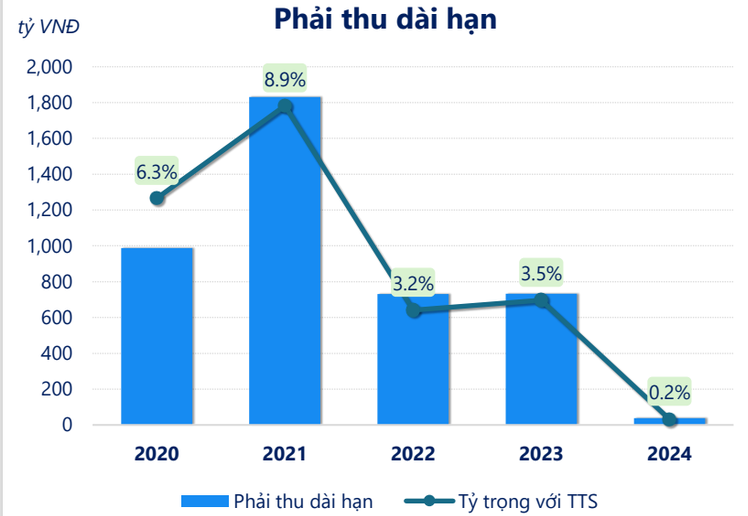
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

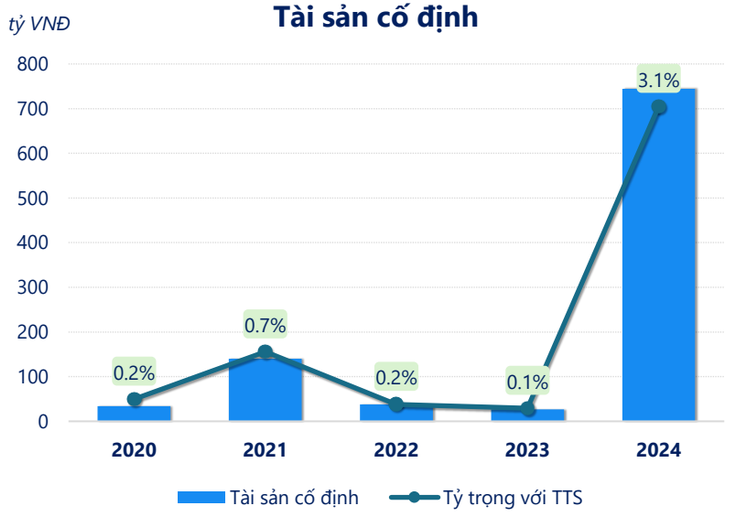


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,410** tỷ đồng giảm **41.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.99%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **4.12%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.09%.

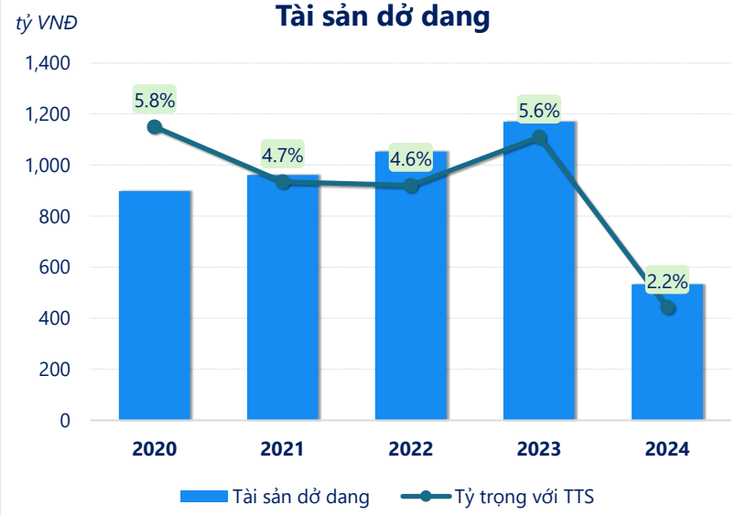
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

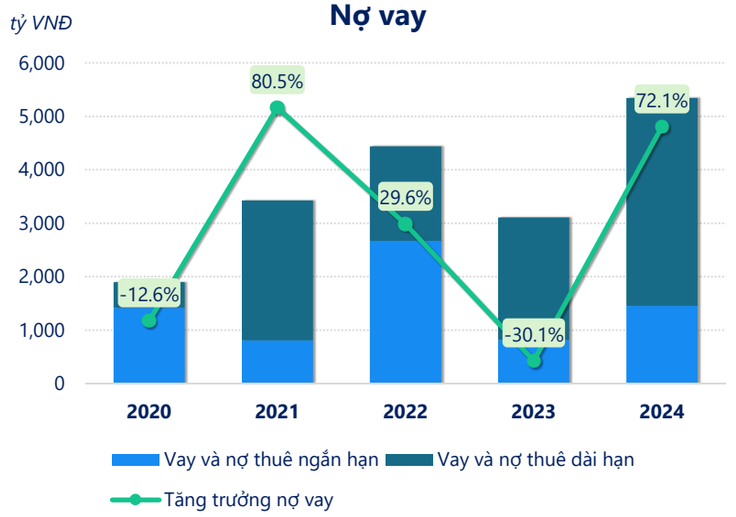


(Nguồn: fireant.vn)

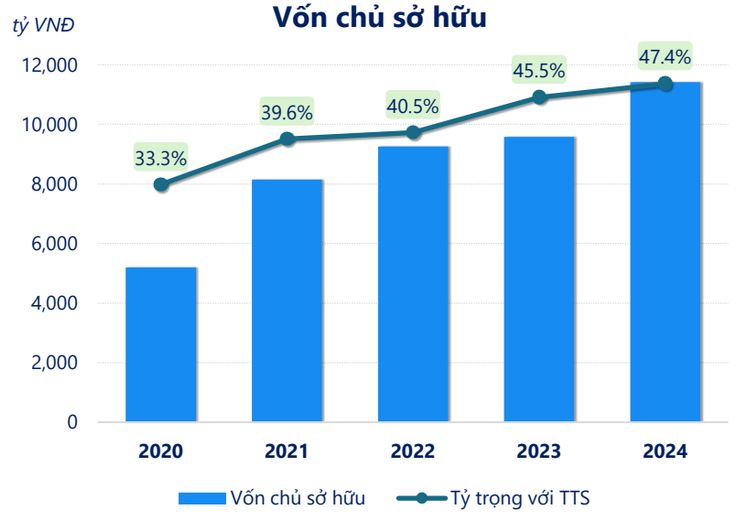
FireAnt

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

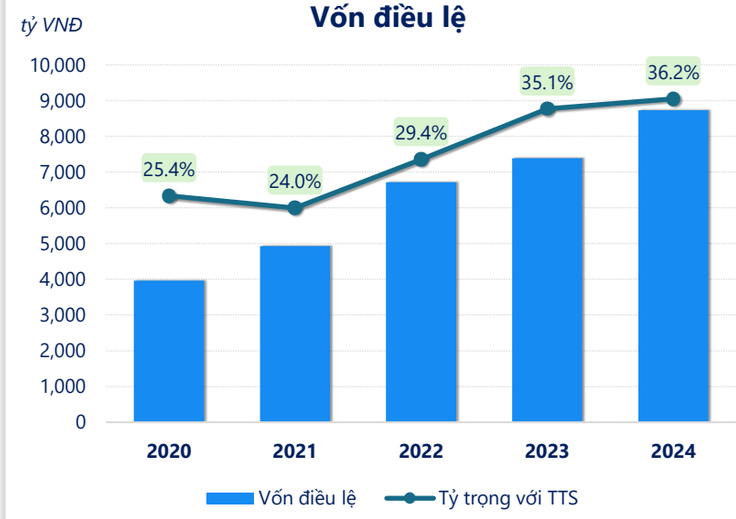
Nợ vay



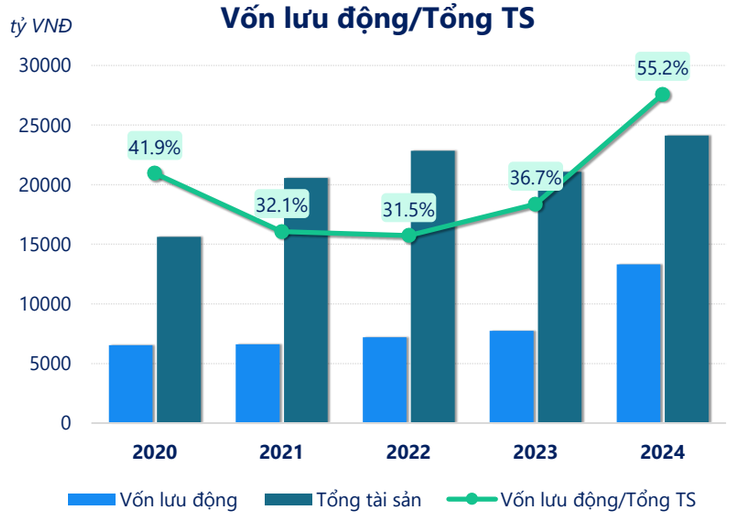
Vốn chủ sở hữu



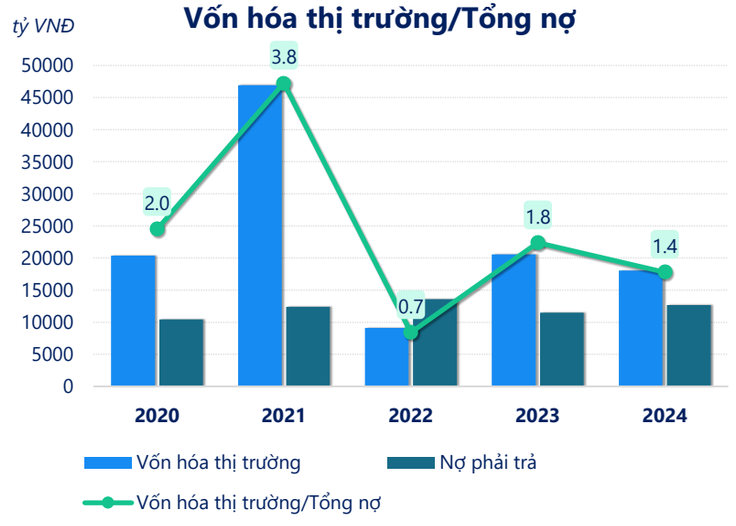
Vốn điều lệ



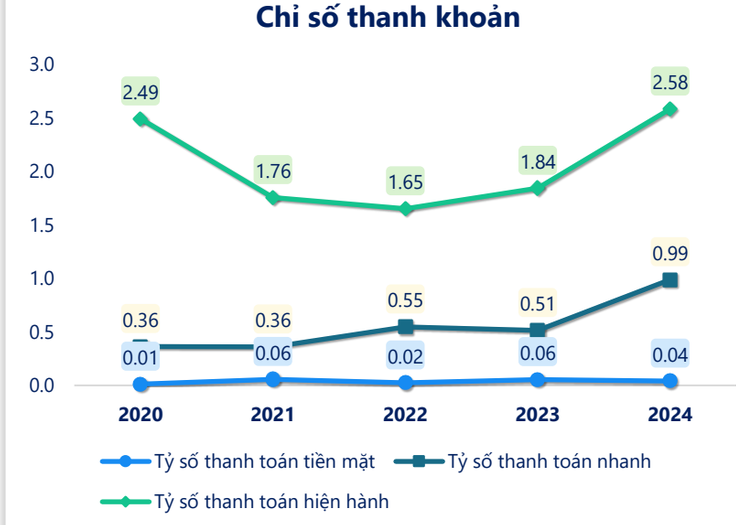
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,116**	**21,068**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	21,706	16,916	28.3%
Tiền và tương đương tiền	344	505	-32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	15.4	651%
Phải thu ngắn hạn	7,762	4,115	88.6%
Hàng tồn kho	13,400	12,200	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	84.6	81.5	3.8%
Tài sản dài hạn	**2,410**	**4,151**	**-41.9%**
Phải thu dài hạn	38.7	733	-94.7%
Tài sản cố định	744	27.0	2652%
Bất động sản đầu tư	63.2	64.8	-2.4%
Tài sản dở dang	533	1,170	-54.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	1,202	-96.8%
Tài sản dài hạn khác	**993**	**955**	**3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,693	11,488	10.5%
Nợ ngắn hạn	**8,400**	**9,177**	**-8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,455	815	78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	243	-18.7%
Nợ dài hạn	4,293	2,311	85.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,889	2,290	69.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,424**	**9,579**	**19.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,424**	**9,579**	**19.3%**
Vốn điều lệ	8,731	7,388	18.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,911**	**3,620**	**1,505**	**618**	**2,017**
Giá vốn hàng bán	2,089	857	227	73.8	1,156
Lợi nhuận gộp	**1,822**	**2,763**	**1,277**	**544**	**861**
Doanh thu HĐTC	6.12	6.74	1,372	952	401
Chi phí TC	31.1	163	760	399	320
Chi phí lãi vay	**23.0**	**93.2**	**506**	**344**	**285**
LN trong công ty LKLD	0	-0.11	-0.06	-23.2	-49.8
Chi phí bán hàng	118	18.0	26.3	14.5	69.5
Chi phí QLDN	130	221	275	199	195
LN thuần từ HĐKD	**1,549**	**2,368**	**1,588**	**859**	**629**
Lợi nhuận khác	-8.64	-23.5	-106	30.0	61.5
LN trước thuế	**1,540**	**2,344**	**1,482**	**889**	**690**
Lợi nhuận sau thuế	**1,220**	**1,861**	**1,161**	**683**	**523**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,220**	**1,865**	**1,137**	**684**	**523**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,385	797	-3,779	425	-4,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,293	-2,753	2,585	490	910
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-685	2,397	962	-672	3,545
Tiền đầu kỳ	646	53.2	494	262	505
Lưu chuyển tiền thuần	**-593**	**441**	**-232**	**243**	**-161**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.2	494	262	505	344

Powered by Infographic